

BẢNG LÃI SUẤT THAM KHẢO

1. Dành cho Khách hàng là CBNV Công ty đối tác (*)

| Mục | Phương thức trả nợ | | | | | | |
|-----------|--------------------|-------------------|--------------------|------------|------------|------------|------------|
| | Khấu trừ lương | | | AT1 | AT2 | | Khác |
| Điều kiện | TN > 10tr | TN ≥ 7tr & ≤ 10tr | TN ≥ 3.5tr & < 7tr | | TN ≥ 7tr | TN < 7tr | |
| Lãi suất | 19.26%/năm | 22.31%/năm | 29.40%/năm | 35.49%/năm | 27.38%/năm | 32.44%/năm | 35.49%/năm |

2. Dành cho Khách hàng thông thường

| Điều kiện | Chuyển khoản tự động qua Ngân hàng | Không chuyển khoản tự động qua Ngân hàng | |
|------------------|------------------------------------|--|--------------------|
| | | Nộp thẻ BHYT | Không nộp thẻ BHYT |
| Sao kê lương | 39.54%/năm | 45.63%/năm | 55.76%/năm |
| Phiếu lương/ XNL | N/A | 55.76%/năm | 59.82%/năm |

3. Sản phẩm VAY NHANH

| Điều kiện | Nhóm GOOD |
|-----------|------------|
| Lãi suất | 55.76%/năm |

4. Dành cho Khách hàng là Giáo viên, CBNV Trường học, Bác sĩ, CBNV Bệnh viện

| Điều kiện | KH là Giáo viên, CBNV Trường học | | | KH là bác sĩ CBNV bệnh viện | |
|-----------|----------------------------------|--------------------------|------------|--|--------------------|
| | Nhóm 1 | | Nhóm 2 | TG công tác > 36 T HOẶC HĐLD vô thời hạn | TG công tác ≤ 36 T |
| | TG công tác ≥ 24T | TG công tác ≥ 6T & < 24T | | | |
| Lãi suất | 25.35%/năm | 29.40%/năm | 42.58%/năm | 25.35%/năm | 29.40%/năm |

(*) Lãi suất trên có thể thay đổi tùy theo mức Hoa hồng áp dụng cho Đối tác.

5. Dành cho Khách hàng tự doanh

| Nhóm KH | Tiểu thương, Hộ Kinh Doanh | | Chủ doanh nghiệp |
|----------|----------------------------|---------------|------------------|
| | Có ĐKKD | Không có ĐKKD | |
| Lãi suất | 48.67%/năm | 63.88%/năm | 39.54%/năm |

6. Sản phẩm vay tiêu dùng dành cho nhóm khách hàng đặc thù

a. Vay tiêu dùng dành cho đã có dư nợ tại các TCTD

| Điều kiện | Nhóm NEW NOMAL | | Nhóm NEW MOVER | |
|-------------------------------------|---|-----------------|--|-----------------|
| | HĐTD tại TCTD khác đã thanh toán ≥ 4 VÀ thỏa 1 trong các trường hợp: + HĐTD vẫn còn hiệu lực. HOẶC + Đã tắt toán (Thời gian tắt toán tính đến thời điểm nộp hồ sơ vay mới tại MAFC ≤ 6 tháng) | | HĐTD tại TCTD khác đã thanh toán ≥ 4 kỳ VÀ thỏa 1 trong các trường hợp: + Còn lại 1 kỳ thanh toán HOẶC + Đã tắt toán (Thời gian tắt toán tính đến thời điểm nộp hồ sơ vay mới tại MAFC ≤ 6 tháng) HOẶC + Tại thời điểm giải ngân tại MAFC, KH không có khoản vay còn hiệu lực (KH cam kết tắt toán toàn bộ HĐTD có hiệu lực trước khi giải ngân khoản vay tại MAFC) | |
| Thời hạn vay của HĐTD tại TCTD khác | < 12 tháng | ≥ 12 tháng | < 12 tháng | ≥ 12 tháng |
| Lãi suất | 60.83%/năm | 49.68%/năm | 55.76%/năm | 45.63%/năm |

b. Vay tiêu dùng theo hóa đơn tiền điện

| Điều kiện | Nhóm HIGH (GTTB của Hóa đơn tiền điện trong 3 tháng gần nhất > 1,000,000 VND VÀ KHÔNG CÓ tháng nào < 650,000 VND) | Nhóm BASIC (GTTB của Hóa đơn tiền điện trong 3 tháng gần nhất > 300,000 $\leq A \leq 1,000,000$ VND, VÀ KHÔNG CÓ tháng nào < 200,000 VND) |
|-----------|--|--|
| Lãi suất | 35.49%/năm | 55.76%/năm |

c. Vay tiêu dùng theo hóa đơn nước

| Điều kiện | Thỏa điều kiện sản phẩm |
|-----------|-------------------------|
| Lãi suất | 55.76%/năm |

d. Vay tiêu dùng theo hóa đơn dịch vụ trả sau

| Điều kiện | Thỏa điều kiện sản phẩm |
|-----------|-------------------------|
| Lãi suất | 55.76%/năm |

e. Vay tiêu dùng theo Hợp đồng Bảo hiểm nhân thọ

| Điều kiện | Nhóm STANDARD | Nhóm GOOD |
|-----------|--|--|
| | (Phí Bảo hiểm/ năm \geq 2.000.000 VND) | (Phí Bảo hiểm/ năm \geq 3.000.000 VND) |
| Lãi suất | 45.63%/năm | 35.49%/năm |

f. Vay tiêu dùng theo sao kê tài khoản ngân hàng (**)

| Điều kiện | Nhóm STANDARD | Nhóm VIP |
|-----------|---|--|
| | (Số dư cuối mỗi tháng 3 triệu VND \leq A \leq 6 triệu VND) | (Số dư cuối mỗi tháng A > 6 triệu VND) |
| Lãi suất | 45.63%/năm | 35.49%/năm |

(**) Số dư thực tế hàng tháng phải \geq 2 triệu VND (xét cho từng tháng).

g. Vay tiêu dùng theo theo cả vệc xe hai bánh chính chủ

| Điều kiện | <ul style="list-style-type: none"> - Phải có xuất xứ rõ ràng, mua mới 100%/năm và xe phải được mua bằng chính nguồn tiền (khả năng tài chính) của khách hàng, và; - Thời gian sử dụng (tuổi xe): \geq 3 tháng & \leq 36 tháng |
|-----------|---|
| Lãi suất | 55.76%/năm |

h. Vay tiêu dùng theo hạn mức Thẻ tín dụng

| Điều kiện | Nhóm VIP | Nhóm GOOD |
|-----------|--------------------------------------|---|
| | Hạn mức Thẻ tín dụng \geq 50 triệu | Hạn mức Thẻ tín dụng \geq 20 triệu VND < 50 triệu |
| Lãi suất | 45.63%/năm | 49.68%/năm |

7. Sản phẩm vay tiêu dùng dành cho khách hàng tốt

a. TOPUP (***)

| Nhóm khách hàng | | | |
|-----------------------------|---|--------------------------------|--------------------------|
| Nhóm 1 | | Nhóm 2; Nhóm 4; Nhóm 5; Nhóm 6 | |
| Lãi suất khoản vay hiện tại | Lãi suất khoản vay TOPUP | Lãi suất khoản vay hiện tại | Lãi suất khoản vay TOPUP |
| | Maximum (Lãi suất khoản vay hiện tại; Lãi suất theo quy định mới được áp dụng tại thời điểm phê duyệt khoản vay TOPUP (nếu có)) | < 43.60%/năm | 40.56%/năm |
| | | 44.61 - 49.68%/năm | 47.65%/năm |
| | | 50.69 - 57.79%/năm | 53.74%/năm |
| | | 58.81 - 63.88%/năm | 59.82%/năm |
| | | 64.89 - 70.97%/năm | 68.94%/năm |
| | | >70.97%/năm | 76.04%/năm |

(*) Ghi chú:**

(1). Lãi suất sẽ được làm tròn đến 0.01%/năm

(2). Nhóm khách hàng

_ Nhóm 1:

>> Khách hàng vay sản phẩm ECL theo các khung/ chương trình dành cho CBNV của đối tác (SD, AT1, AT2, Selected Companies);

>> Khách hàng vay sản phẩm ECL theo các khung/ chương trình dành cho Khách hàng thông thường có đăng ký chuyển khoản tự động (AT).

_ Nhóm 2:

>> Khách hàng vay sản phẩm ECL theo các khung/ chương trình dành cho Khách hàng thông thường không đăng ký chuyển khoản tự động;

>> Khách hàng vay sản phẩm SCL theo các khung/ chương trình dành cho Khách hàng là Chủ doanh nghiệp, Tiểu thương/ Hộ kinh doanh có ĐKKD và không có ĐKKD;

>> Khách hàng vay theo sản phẩm Surrogate (EVN, Life Insurance, BAS, UBS);

>> Khách hàng vay theo sản phẩm Teacher CL & Hospital CL.

_ Nhóm 4:

>> Khách hàng vay theo sản phẩm Fast loan, Telco CL;

>> Khách hàng vay theo sản phẩm CDL.

_ Nhóm 5: Khách hàng vay theo sản phẩm TWL.

_ Nhóm 6: Khách hàng vay theo sản phẩm TOPUP (Re-TOPUP).

b. XSELL (Renew)

| Nhóm khách hàng | | | | | | |
|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|---|---|
| Normal | | | | Special | | |
| STANDARD | | PRIORITY | | | STANDARD | PRIORITY |
| Lãi suất khoản vay hiện tại | Lãi suất khoản vay XSELL | Lãi suất khoản vay hiện tại | Lãi suất khoản vay XSELL | Lãi suất khoản vay hiện tại | Lãi suất khoản vay XSELL | |
| < 43.60%/năm | 40.56%/năm | < 43.60%/năm | 35.49%/năm | | Maximum (Lãi suất khoản vay hiện tại; Lãi suất theo quy định mới được áp dụng tại thời điểm phê duyệt khoản vay XSELL (Renew) (nếu có)) | Maximum (Lãi suất khoản vay hiện tại; Lãi suất theo quy định mới được áp dụng tại thời điểm phê duyệt khoản vay XSELL (Renew) (nếu có)) |
| 44.61 - 49.68%/năm | 47.65%/năm | 44.61 - 49.68%/năm | 42.58%/năm | | | |
| 50.69 - 57.79%/năm | 53.74%/năm | 50.69 - 57.79%/năm | 48.67%/năm | | | |
| 58.81 - 63.88%/năm | 59.82%/năm | 58.81 - 63.88%/năm | 55.76%/năm | | | |
| 64.89 - 70.97%/năm | 68.94%/năm | 64.89 - 70.97%/năm | 63.88%/năm | | | |
| >70.97%/năm | 76.04%/năm | >70.97%/năm | 70.97%/năm | | | |

Nhóm khách hàng:

+ Nhóm NORMAL: toàn bộ nhóm KH còn lại, vay theo các khung (scheme) sản phẩm tín chấp của MAFC.

+ Nhóm SPECIAL: KH vay theo các khung (scheme) sản phẩm ECL, theo chương trình dành cho CBNV Đối tác khấu trừ lương (Salary Deduction - SD) của MAFC gồm: Taekwang, Hyosung.

8. Phương pháp tính lãi:

Tiền lãi được tính như sau:

$$\text{Số tiền lãi} = \frac{\sum (\text{số dư thực tế} \times \text{số ngày duy trì số dư thực tế} \times \text{lãi suất tính lãi})}{365}$$

Trong đó:

Số dư thực tế: Là số dư đầu ngày tính lãi của số dư nợ gốc trong hạn hoặc số dư nợ gốc quá hạn, số dư lãi chậm trả thực tế mà Khách Hàng còn phải trả cho MAFC

Số ngày duy trì số dư thực tế: Là số ngày mà số dư thực tế đầu mỗi ngày không thay đổi

Lãi suất tính lãi (tính trên dư nợ giảm dần): Lãi Suất được tính theo tỷ lệ %/năm, 01 năm là 365 ngày

Kỳ Tính Lãi: Hàng tháng

9. Phí và phạt

- Phí trả nợ trước hạn: theo quy định của MAFC trong từng thời kỳ (hiện hành là **5% trên số tiền trả nợ trước hạn**);
- Lãi quá hạn (tiền lãi trên nợ gốc quá hạn) tối đa = $150\% \times (\text{Lãi Suất}) \times (\text{nợ gốc quá hạn}) \times (\text{Số ngày trễ hạn}/365)$ hoặc thấp hơn tùy theo quyết định của MAFC từng thời điểm.
- Lãi chậm trả tối đa = $10\% \times (\text{Số dư lãi chậm trả}) \times (\text{Số ngày trễ hạn}/365)$ hoặc thấp hơn tùy theo quyết định của MAFC theo từng thời điểm.